

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

LIÊN
TÁC
HẠT
CƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ - BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101526991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Chủ tịch	(Đơn xin thôi đảm nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 16 tháng 07 năm 2020)
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch	
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Trần Trung Tường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

87 - 89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông được lập ngày 07 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.841.473.277.668	2.716.950.894.637
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	662.877.360.947	657.366.550.290
111	1. Tiền		662.877.360.947	657.366.550.290
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.361.267.109.899	1.217.593.613.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.203.290.496.874	973.984.669.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	63.382.828.849	65.615.215.318
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	125.914.201.684	183.124.942.944
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.428.489.214)	(5.238.781.533)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		108.071.706	107.567.296
140	IV. Hàng tồn kho	8	807.840.455.152	833.956.579.552
141	1. Hàng tồn kho		807.840.455.152	833.956.579.552
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.488.351.670	8.034.151.178
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.166.344.664	435.391.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		186.642.039	1.525.655
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.135.364.967	7.597.233.857
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.613.354.695	297.765.733.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.190.220.916	1.276.562.916
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.190.220.916	1.276.562.916
220	II. Tài sản cố định		287.610.426.978	292.546.352.282
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	230.737.523.373	236.701.843.012
222	- Nguyên giá		755.014.869.900	777.990.230.270
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(524.277.346.527)	(541.288.387.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	56.872.903.605	55.844.509.270
228	- Nguyên giá		69.097.640.558	65.651.866.058
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.224.736.953)	(9.807.356.788)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		238.422.088	102.610.017
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		238.422.088	102.610.017
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.574.284.713	3.840.208.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.574.284.713	3.840.208.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.134.086.632.363	3.014.716.628.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.224.122.406.159	2.180.195.061.161
310	I. Nợ ngắn hạn		2.223.284.919.765	2.179.357.574.767
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	231.693.213.285	255.257.910.404
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.073.117.932	10.531.499.805
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	92.253.908.134	41.686.190.607
314	4. Phải trả người lao động		46.883.321.408	40.868.557.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	203.062.107.255	273.442.996.680
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	55.290.756.866	48.112.293.271
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.440.779.067.841	1.391.659.099.651
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		147.249.427.044	117.799.026.361
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		909.964.226.204	834.521.567.141
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	909.964.226.204	834.521.567.141
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		289.155.284.170	282.818.378.777
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.763.774.231	165.226.285.630
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.988.667.803	96.420.402.734
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		137.988.667.803	96.420.402.734
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.134.086.632.363	3.014.716.628.302

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.041.406.625.588	1.811.515.737.266
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	5.248.967.921	7.476.910.118
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.036.157.657.667	1.804.038.827.148
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.369.172.452.612	1.250.026.906.709
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		666.985.205.055	554.011.920.439
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.218.177.336	2.793.443.438
22	7. Chi phí tài chính	24	35.889.522.570	36.120.434.140
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		33.276.492.475	35.317.822.287
25	8. Chi phí bán hàng	25	380.443.316.019	335.569.106.384
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	82.902.777.527	61.051.534.542
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		174.967.766.275	124.064.288.811
31	11. Thu nhập khác	27	554.989.819	739.630.843
32	12. Chi phí khác	28	808.836.909	1.637.610.263
40	13. Lợi nhuận khác		(253.847.090)	(897.979.420)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.713.919.185	123.166.309.391
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	36.725.251.382	26.782.653.016
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>137.988.667.803</u>	<u>96.383.656.375</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	11.999	8.381

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		174.713.919.185	123.166.309.391
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		43.929.208.984	42.467.842.488
03	- Các khoản dự phòng		26.189.707.681	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(295.884.390)	581.559.726
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(480.635.499)	(14.593.263)
06	- Chi phí lãi vay		33.276.492.475	35.317.822.287
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		277.332.808.436	201.518.940.629
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(171.875.150.887)	(11.402.514.994)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		26.116.124.400	(75.341.174.446)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(63.810.538.248)	(232.141.590.116)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(465.029.261)	(1.782.749.185)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.738.428.209)	(35.590.911.567)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.599.209.330)	(31.225.545.671)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.842.200.000)	(2.031.036.743)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.118.376.901	(187.996.582.093)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.089.752.311)	(35.216.188.502)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		256.909.090	159.513.660
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.184.382.969	1.652.203.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.648.460.252)	(33.404.471.316)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.370.881.682.877	1.644.958.517.724
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.320.078.289.211)	(1.432.424.910.267)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.053.393.666	183.783.607.457
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.523.310.315	(37.617.445.952)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		657.366.550.290	575.791.776.488
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.499.658)	310.826.567
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>662.877.360.947</u>	<u>538.485.157.103</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thắng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101526991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2014 và thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, quản lý điều hành dự án công trình chiếu sáng, chiếu sáng thông minh trong dân dụng, công nghiệp, công cộng, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại (Không bao gồm quảng cáo rượu, thuốc lá);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế, đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Thi công các công trình chiếu sáng, chiếu sáng thông minh trong dân dụng, công nghiệp, công cộng, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khu vực Miền Trung		
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bông, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì kỳ ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì kỳ ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì kỳ ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	6.215.044.525	25.698.460.941
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	656.662.316.422	631.636.110.259
- Tiền đang chuyển	-	31.979.090
	662.877.360.947	657.366.550.290

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	290.825.615.821	-	157.594.232.902	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	11.069.160.110	-	7.880.488.690	-
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	6.401.248.922	-	11.203.438.231	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng Led4Life Việt Nam	9.141.650.010	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	7.430.228.870	-	8.330.810.225	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	8.232.005.766	-	6.988.503.215	-
- Cửa Hàng Nguồn Sáng	8.733.527.690	-	7.035.911.790	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	4.981.254.101	-	5.210.258.650	-
- DNTN Thiết bị điện Vĩnh Phú	3.389.156.316	-	6.111.775.052	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	15.603.271.440	-	11.590.003.461	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	6.268.428.455	-	-	-
- Cửa hàng Quang Long	5.904.592.131	-	4.514.581.338	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	5.710.993.265	-	4.380.925.043	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	7.635.601.339	-	14.124.532.154	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	-	-	9.603.923.047	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yên	5.429.282.472	-	3.491.940.334	-
- Cửa hàng Duy Khiêm - Lioa	5.892.726.834	-	4.010.136.900	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật Vương	5.111.798.350	-	3.563.562.798	-
- Hộ Kinh Doanh Điện Máy Oanh	6.338.673.372	-	2.964.802.370	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	27.065.261.259	-	18.827.594.439	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị điện Cường Thịnh	12.178.012.730	-	8.669.810.904	-
- Cửa hàng Trường Sinh	6.022.313.301	-	6.788.667.213	-
- DNTN Thiết bị điện Ngọc Huy	11.407.016.656	-	5.644.456.142	-
- Cơ sở Quảng Thành	6.581.593.259	-	3.508.648.322	-
- Công ty TNHH Minh Trang	7.012.605.751	-	2.085.597.600	-
- Cửa hàng Anh Long Bóng đèn	46.590.993.605	-	23.325.301.052	-
- Cửa hàng Hiền Hậu	7.194.615.498	-	-	-
- Hội Nông Dân Bình Thuận	4.437.362.826	-	6.180.421.826	-
- Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng TP. Hồ Chí Minh	21.431.461.300	-	-	-
- Cửa hàng Phước Thành	483.031.102	-	5.355.283.382	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huấn Trinh	15.947.543.366	(2.678.622.938)	14.483.937.946	-
- Cửa hàng 186 Tôn Thất Thuyết	6.083.974.867	-	7.548.278.360	-
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Vinh	11.792.487.299	-	10.207.067.799	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	21.486.380.703	(1.136.386.555)	17.740.309.323	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	18.777.542.343	-	12.469.173.149	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	10.535.640.896	-	6.192.453.118	-
- Công ty Cổ phần Điện máy thành phố Hồ Chí Minh	6.870.772.964	-	5.505.382.142	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	14.330.900.987	-	8.899.799.047	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú	7.541.912.270	-	5.172.591.700	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Anh	12.416.881.903	-	7.022.320.902	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thiết bị điện Bình Minh	11.348.006.251	(1.884.315.312)	9.751.254.621	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	15.438.971.860	-	7.597.473.119	-
- Cửa hàng Ngọc Hiền	9.384.080.505	(1.337.834.797)	5.942.719.643	-
- Cửa hàng Vũ Chí Hiếu	13.437.252.944	(2.493.734.240)	14.584.030.828	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia	10.639.770.631	-	6.902.502.973	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng	5.221.968.687	-	4.380.847.863	-
- Cửa hàng Thành Đứng	10.908.390.937	-	5.503.512.999	-
- Khov Cheachhay	5.691.658.982	-	1.074.705.360	-
- Al Takwa Import	5.393.526.700	(3.775.468.690)	5.401.691.641	-
- Almacenes Universales	22.939.518.757	-	52.094.830.249	-
- Columbia Trading S.A	32.952.211.418	-	-	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Fiona Co.Ltd	12.218.058.248	(8.565.588.110)	12.236.554.442	-
- Kumho Electric Vina	7.827.750.983	-	8.535.016.689	-
- Shanghai Xuhui	7.660.929.909	-	10.143.753.182	-
- Sobral Invieta S/A	8.143.187.679	-	8.721.885.013	-
- Termolar S/A	4.489.135.357	-	44.474.372.808	-
- Trú Caribe	5.998.705.663	-	17.115.410.172	-
- Yankon Lighting, Inc	2.546.403.282	-	5.699.979.046	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	320.763.447.932	(8.569.493.603)	309.597.208.378	(4.251.736.564)
	1.203.290.496.874	(30.441.444.245)	973.984.669.592	(4.251.736.564)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	290.943.018.681	-	157.769.744.362	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Blue Carbon Technology Inc	1.579.962.572	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Bách Khoa	1.295.388.997	-	1.269.670.997	-
- Công ty TNHH Hy Ân Việt Nam	1.554.595.000	-	-	-
- GuangDong Allway Lighting Electric Company Limited	1.536.047.520	-	-	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co ,Ltd	1.250.263.754	-	-	-
- Guangxi Golden Asia Pacific Info System Company LTD	1.928.651.170	-	1.928.651.171	-
- Guangzhou Zhongheng Lighting Co ,Ltd	2.499.004.984	-	2.742.822.138	-
- Hangzhou Everfine Photo -e-info Co ,Ltd	2.147.758.295	-	2.063.122.295	-
- Hangzhou Linan Zhongsheng Lighting Equipment Co.,Ltd	3.102.366.317	-	2.807.901.112	-
- Multi Linkage International Limited	3.596.529.341	-	3.169.855.760	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co, Ltd	3.576.598.977	-	-	-
- Shanghai Bright Power Semiconductor Co , Ltd	4.023.926.065	-	4.180.162.320	-
- Shanghai Horizon Machinery Electronics Technology Co.,Ltd	1.005.887.783	-	-	-
- Shaoxing Lide Metak Products Co ,Ltd	1.227.319.949	-	-	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co. Ltd	1.963.550.456	-	-	-
- Shenzhen Grandseed Technology Development Co, Ltd	2.623.817.100	-	3.308.821.250	-
- Shenzhen Vita New Material Company Limited	1.619.307.068	-	-	-
- Viện Khoa học Vật liệu	2.981.818.182	-	2.981.818.182	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	23.870.035.319	-	41.162.390.093	-
	63.382.828.849	-	65.615.215.318	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tam ứng	67.271.655.067	-	73.176.500.978	-
- Ký cược, ký quỹ	455.864.553	-	362.779.723	-
- Phải thu bảo hiểm PVI (*)	50.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	1.556.888.093	-	2.393.098.344	-
- Phải thu khác	6.427.925.971	(785.176.969)	6.990.695.899	(785.176.969)
	125.914.201.684	(987.044.969)	183.124.942.944	(987.044.969)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.190.220.916	-	1.276.562.916	-
	1.190.220.916	-	1.276.562.916	-

(*) Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã có công văn số 2300/CSB-PHH ngày 27 tháng 12 năm 2019, liên quan đến việc xác định tiền dự phòng bồi thường do sự kiện hỏa hoạn xảy ra vào ngày 28 tháng 08 năm 2019. Theo công văn này, số tiền ước tính dự phòng đối với tổn thất này là 150 tỷ đồng, Công ty đã phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2019. Khoản phải thu khác về tiền bồi thường tính đến ngày 30/06/2020, Công ty đã nhận được 100 tỷ đồng, số còn lại 50 tỷ đồng sẽ được Tổng Công ty Bảo hiểm PVI chi trả nốt vào cuối năm 2020. Số tiền ước tính dự phòng nêu trên không phải là số tiền bồi thường cuối cùng. Số tiền bồi thường cuối cùng sẽ được PVI xem xét quyết định trên cơ sở đề xuất tính toán phân bổ tổn thất trong báo cáo cuối cùng của đơn vị giám định độc lập.

7. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ AL TAKWA IMPORT	5.393.526.700	1.618.058.010	5.401.691.640	5.401.691.640
+ FIONA Co.,Ltd	12.218.058.247	3.665.417.474	12.236.554.442	12.236.554.442
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Công ty TNHH MTV Mani Trương Thủy	-	-	3.106.689.125	3.106.689.125
+ Hội nông dân Bình Thuận	4.437.362.826	3.106.153.978		
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị Điện	8.928.743.126	6.250.120.188	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	3.787.955.183	2.651.568.628	-	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	6.281.051.041	4.396.735.729	-	-
+ Cửa hàng Ngọc Hiến	4.459.449.323	3.121.614.526	-	-
+ Cửa hàng Vũ Chí Hiếu	8.312.447.469	5.818.713.228	-	-
+ Các khoản công nợ khác	12.549.508.473	7.616.323.530	8.517.382.943	6.583.693.527
	69.673.194.505	38.244.705.291	32.567.410.267	27.328.628.734

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	363.373.792.249	-	413.294.923.321	-
- Công cụ, dụng cụ	1.429.811.403	-	1.156.803.462	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.678.146.343	-	102.225.645.785	-
- Thành phẩm	339.358.705.157	-	317.279.206.984	-
	807.840.455.152	-	833.956.579.552	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 807.840.455.152 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	182.298.405.318	529.599.459.706	31.204.555.851	29.651.332.074	5.236.477.321	777.990.230.270						
- Mua trong kỳ	4.579.270.909	30.598.718.467	1.011.000.000	152.697.273	166.479.091	36.508.165.740						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57.072.873.498)	-	(30.405.600)	(2.380.247.012)	(59.483.526.110)						
Số dư cuối kỳ	186.877.676.227	503.125.304.675	32.215.555.851	29.773.623.747	3.022.709.400	755.014.869.900						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	155.943.563.835	350.857.422.784	17.209.302.292	12.064.399.032	5.213.699.315	541.288.387.258						
- Khấu hao trong kỳ	3.818.144.553	32.925.732.610	1.974.956.483	2.720.339.823	72.655.350	41.511.828.819						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(56.112.369.663)	-	(30.252.878)	(2.380.247.009)	(58.522.869.550)						
Số dư cuối kỳ	159.761.708.388	327.670.785.731	19.184.258.775	14.754.485.977	2.906.107.656	524.277.346.527						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	26.354.841.483	178.742.036.922	13.995.253.559	17.586.933.042	22.778.006	236.701.843.012						
Tại ngày cuối kỳ	27.115.967.839	175.454.518.944	13.031.297.076	15.019.137.770	116.601.744	230.737.523.373						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.557.089.897 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.193.284.180 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	46.180.366.909	19.471.499.149	65.651.866.058
- Mua trong kỳ	-	3.445.774.500	3.445.774.500
Số dư cuối kỳ	46.180.366.909	22.917.273.649	69.097.640.558
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.815.041.356	5.992.315.432	9.807.356.788
- Khấu hao trong kỳ	-	2.417.380.165	2.417.380.165
Số dư cuối kỳ	3.815.041.356	8.409.695.597	12.224.736.953
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	42.365.325.553	13.479.183.717	55.844.509.270
Tại ngày cuối kỳ	42.365.325.553	14.507.578.052	56.872.903.605

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2020 tổng giá trị là 46.180.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	366.344.664	435.391.666
- Chi phí thuê văn phòng	800.000.000	-
	1.166.344.664	435.391.666
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.574.284.713	3.840.208.450
	3.574.284.713	3.840.208.450

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.122.305.703.927	1.122.305.703.927	1.175.359.392.248	1.269.339.137.108	1.028.325.959.067	1.028.325.959.067
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	85.520.298.654	85.520.298.654	148.863.418.181	110.520.298.654	123.863.418.181	123.863.418.181
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa (2)	176.298.499.735	176.298.499.735	178.091.014.750	176.298.500.337	178.091.014.148	178.091.014.148
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	149.218.051.823	149.218.051.823	268.061.122.220	149.218.051.825	268.061.122.218	268.061.122.218
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	414.126.810.308	414.126.810.308	86.544.538.337	421.071.171.497	79.600.177.148	79.600.177.148
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	80.968.130.080	80.968.130.080	178.869.532.710	122.099.418.205	137.738.244.585	137.738.244.585
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đống Đa (6)	22.000.000.000	22.000.000.000	50.000.000.000	22.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (7)	194.173.913.327	194.173.913.327	264.929.766.050	268.131.696.590	190.971.982.787	190.971.982.787
- Vay đối tượng khác (8)	269.353.395.724	269.353.395.724	195.522.290.629	52.422.577.579	412.453.108.774	412.453.108.774
	1.391.659.099.651	1.391.659.099.651	1.370.881.682.877	1.321.761.714.687	1.440.779.067.841	1.440.779.067.841
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 1009.19 ngày 10/09/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tin chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 123.863.418.181 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 32/2020/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG ngày 30/06/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho luân chuyển. Tài sản là dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, là sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 178.091.014.148 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 12753.20.086.917150.TD ngày 28/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 28/03/2021;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 268.061.122.218 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2/200035/HĐCTD.RALACO ngày 11/03/2020, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 79.060.177.148 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Hải Đừc theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/135039/HHTD ngày 03/12/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 31/07/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 137.738.244.585 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.2781.181219 ngày 18/12/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 50.000.000.000 VND

(7) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận cấp tín dụng hạn mức số 191160120/TD-SCB-CNHN ngày 03/05/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cầm cổ bằng tài khoản tiền trong tài khoản thanh toán;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 8.199.741,64 USD, tương đương 190.971.982.787 VND.

(8) Vay đối tượng khác

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty, với lãi suất 5,4%/năm (5,7%/năm - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và vay các đối tượng khác.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Comsoc Technology Pte Ltd	8.709.884.613	8.709.884.613	7.366.708.498	7.366.708.498
- Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	7.725.367.552	7.725.367.552	37.081.936.692	37.081.936.692
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An	20.874.050.233	20.874.050.233	36.685.259.042	36.685.259.042
- Công ty TNHH Trần Thành	5.284.099.104	5.284.099.104	16.602.176.612	16.602.176.612
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	3.842.547.110	3.842.547.110	5.353.695.100	5.353.695.100
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiện	7.418.224.638	7.418.224.638	3.724.571.180	3.724.571.180
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	4.538.478.615	4.538.478.615	1.269.381.960	1.269.381.960
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	5.159.344.371	5.159.344.371	12.073.489.446	12.073.489.446
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	5.051.756.724	5.051.756.724	1.062.855.338	1.062.855.338
- Future Electronics Inc (Distribution) Pte Ltd	7.343.062.415	7.343.062.415	521.920.670	521.920.670
- Hunan Aihua Group Co,Ltd	4.139.896.245	4.139.896.245	-	-
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd	9.647.526.575	9.647.526.575	3.829.917.760	3.829.917.760
- Tonghui Electrical and Lighting (Zhongshan) Co.,Ltd	29.705.851.796	29.705.851.796	-	-
- Zhejiang Home Treasure Lighting Co.,Ltd	5.343.258.637	5.343.258.637	-	-
- GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD	334.883.364	334.883.364	27.865.814.892	27.865.814.892
- Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd	830.268.009	830.268.009	10.167.648.060	10.167.648.060
- Phải trả các đối tượng khác	105.744.713.284	105.744.713.284	91.652.535.154	91.652.535.154
	231.693.213.285	231.693.213.285	255.257.910.404	255.257.910.404

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dongtai Tianyuan Opto Electronic Technology Co.Ltd	681.689.987	-
- Cửa hàng Thanh Huyền	1.053.064.289	1.434.925.314
- Cửa hàng Tâm Điện	-	1.621.385.927
- Santa Cruz International SAC	160.192.511	1.900.279.836
- Người mua trả tiền trước khác	4.178.171.145	5.574.908.728
	6.073.117.932	10.531.499.805

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	31.400.827.444	141.780.198.837	119.102.075.682	931.090.426	55.010.041.025				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.593.952.029	-	4.628.192.335	4.235.233.019	7.200.992.713	-				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.599.209.334	36.725.251.382	9.599.209.330	-	36.725.251.386				
Thuế Thu nhập cá nhân	3.281.828	571.751.876	14.573.123.277	14.719.496.175	3.281.828	425.378.978				
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	403.332.850	403.332.850	-	-				
Các loại thuế khác	-	114.401.953	114.801.488	135.966.696	-	93.236.745				
	7.597.233.857	41.686.190.607	198.224.900.169	148.195.313.752	8.135.364.967	92.253.908.134				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.079.932.700	1.541.868.434
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	193.389.481.477	257.775.407.172
- Trích trước chi phí vận chuyển	6.144.542.437	6.386.062.881
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước	1.632.443.491	1.799.299.875
- Chi phí phải trả khác	815.707.150	5.940.358.318
	203.062.107.255	273.442.996.680

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	6.313.158.581	5.668.233.203
- Bảo hiểm xã hội	806.849.841	1.216.526.599
- Bảo hiểm y tế	513.637.106	553.051.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.657.111.338	40.674.481.623
<i>Bộ Khoa học và công nghệ cấp</i>	<i>621.504.700</i>	<i>621.504.700</i>
<i>Quy tế tương thân, tương ái</i>	<i>11.518.698.315</i>	<i>11.198.484.314</i>
<i>Quy nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>16.412.561.925</i>
<i>Hàng tạm nhập</i>	<i>6.182.769.174</i>	<i>3.000.034.175</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>773.336.460</i>	<i>5.119.193.237</i>
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	<i>366.072.128</i>	<i>366.072.128</i>
<i>Phải trả CBCNV tiền thưởng</i>	<i>3.933.350.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.345.410.581</i>	<i>3.956.631.144</i>
	55.290.756.866	48.112.293.271

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2323/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 23 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	125.170.402.731
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,06%	6.336.905.393
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	15,00%	18.775.560.410
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	31.292.600.683
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	2.503.408.055
Trích Quỹ Đầu tư mạo hiểm	7,00%	8.761.928.190
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	45,94%	57.500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2323/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 23 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố chi trả cổ tức bằng 50% vốn điều lệ tương ứng số tiền 57,5 tỷ đồng. Năm 2019, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 theo Quyết định số 3727/TKKTTTC-RD ngày 20 tháng 09 năm 2019 với tỷ lệ 25% (tương ứng 2.500 đồng/1 cổ phần) là 28,75 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty thực hiện chi trả số cổ tức còn lại năm 2019 là 25% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 28,75 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công đoàn Công ty	49.401.220.000	42,96%	49.401.220.000	42,96%
Bà Lê Thị Kim Yến	17.524.170.000	15,24%	17.524.170.000	15,24%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	37.426.210.000	32,54%	37.426.210.000	32,54%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	28.750.000.000	28.750.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	28.750.000.000	28.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	289.155.284.170	282.818.378.777
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192.763.774.231	165.226.285.630
	481.919.058.401	448.044.664.407

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTND-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	6.490.005	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USA	256.222,45	397.440,06
- Euro	EUR	910,42	1.491,61
- Yên Nhật	JPY	807.732,00	806.500,00

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.041.406.625.588	1.811.515.737.266
	2.041.406.625.588	1.811.515.737.266
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	692.906.291.457	577.389.144.510

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.248.967.921	7.476.910.118
	5.248.967.921	7.476.910.118

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.369.172.452.612	1.250.026.906.709
	1.369.172.452.612	1.250.026.906.709

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.184.382.969	1.652.203.526
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.809.558.669	1.141.239.912
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	295.884.390	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.928.351.308	-
	7.218.177.336	2.793.443.438

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.276.492.475	35.317.822.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.613.030.095	221.052.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	581.559.726
	35.889.522.570	36.120.434.140

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.895.238.099	9.284.702.494
Chi phí nhân công	39.462.030.409	29.840.869.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.317.526.253	2.883.238.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.013.404.021	244.022.726.000
Chi phí khác bằng tiền	49.755.117.237	49.537.570.535
	380.443.316.019	335.569.106.384

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.626.666.891	3.986.787.477
Chi phí nhân công	25.886.283.088	28.809.737.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.652.580.814	5.201.285.286
Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng	26.189.707.681	-
Thuế, phí, lệ phí	625.261.480	682.237.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.041.766.962	8.544.501.671
Chi phí khác bằng tiền	11.880.510.611	13.826.984.860
	82.902.777.527	61.051.534.542

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	499.335.439
Thuế được giảm	494.024.770	-
Thu nhập khác	60.965.049	240.295.404
	554.989.819	739.630.843

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	703.747.470	1.637.610.263
Chi phí khác	105.089.439	-
	808.836.909	1.637.610.263

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	174.713.919.185	123.166.309.391
Các khoản điều chỉnh tăng	8.912.337.726	10.746.955.688
- Lỗ đánh giá lợi ngoại tệ cuối kỳ	1.430.069.421	-
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại	7.482.268.305	10.746.955.688
Thu nhập tính thuế TNDN	183.626.256.911	133.913.265.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	36.725.251.382	26.782.653.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.599.209.334	16.956.081.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.599.209.330)	(31.225.545.671)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	36.725.251.386	12.513.189.245

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	137.988.667.803	96.383.656.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	137.988.667.803	96.383.656.375
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.999	8,381

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	928.992.502.038	1.074.134.301.669
Chi phí nhân công	404.448.885.726	288.567.794.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.929.208.984	42.467.842.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.440.144.622	275.985.347.747
Chi phí khác bằng tiền	142.942.380.662	223.458.883.965
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.829.753.122.032	1.904.614.170.652

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	174.713.919.185	123.166.309.391
Các khoản điều chỉnh tăng	8.912.337.726	10.746.955.688
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	1.430.069.421	-
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại	7.482.268.305	10.746.955.688
Thu nhập tính thuế TNDN	183.626.256.911	133.913.265.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	36.725.251.382	26.782.653.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.599.209.334	16.956.081.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.599.209.330)	(31.225.545.671)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	36.725.251.386	12.513.189.245

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	137.988.667.803	96.383.656.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	137.988.667.803	96.383.656.375
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.999	8.381

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	928.992.502.038	1.074.134.301.669
Chi phí nhân công	404.448.885.726	288.567.794.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.929.208.984	42.467.842.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.440.144.622	275.985.347.747
Chi phí khác bằng tiền	142.942.380.662	223.458.883.965
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.829.753.122.032	1.904.614.170.652

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	662.877.360.947	-	-	662.877.360.947
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.297.776.209.344	1.190.220.916	-	1.298.966.430.260
	1.960.653.570.291	1.190.220.916	-	1.961.843.791.207
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	657.366.550.290	-	-	657.366.550.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.151.870.831.003	1.276.562.916	-	1.153.147.393.919
	1.809.237.381.293	1.276.562.916	-	1.810.513.944.209

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	1.440.779.067.841	837.486.394	-	1.441.616.554.235
Phải trả người bán, phải trả khác	286.983.970.151	-	-	286.983.970.151
Chi phí phải trả	203.062.107.255	-	-	203.062.107.255
	1.930.825.145.247	837.486.394	-	1.931.662.631.641
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.391.659.099.651	837.486.394	-	1.392.496.586.045
Phải trả người bán, phải trả khác	303.370.203.675	-	-	303.370.203.675
Chi phí phải trả	273.442.996.680	-	-	273.442.996.680
	1.968.472.300.006	837.486.394	-	1.969.309.786.400

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.370.881.682.877	1.644.958.517.724
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.320.078.289.211	1.432.424.910.267

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 4628/HĐQT-RĐ ngày 23 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2323/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 23 tháng 05 năm 2020, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và tiến hành các thủ tục xin phê duyệt đầu tư nhà máy công nghệ cao tại khu công nghiệp Hòa Lạc, Hà Nội.

Vị trí đầu tư tại thửa đất: Lô 7 - Khu công nghiệp cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự án khoảng 2.500 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng thương mại.

Mục đích đầu tư dự án: Xây dựng nhà máy nghiên cứu, sản xuất, thương mại hóa sản phẩm - hệ thống và giải pháp chiếu sáng Led 1 4.0 (Led hệ sinh thái số) và sản phẩm điện tử công nghệ cao.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	692.906.291.457	577.389.144.510
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	692.491.861.457	575.176.718.430
- Công đoàn Công ty	414.430.000	2.212.426.080
Chi phí	77.861.000.939	67.995.393.568
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	77.861.000.939	67.990.938.568
- Công đoàn Công ty	-	4.455.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	290.943.018.681	157.769.744.362
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	290.825.615.821	157.594.232.902
- Công đoàn Công ty	117.402.860	175.511.460

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	664.337.792	468.565.453
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.044.780.605	1.136.788.493

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.




Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2020



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	232.024.933.430	124.360.834.556	175.577.255.375	822.019.523.361					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	96.383.656.375	96.383.656.375					96.383.656.375
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	50.793.445.347	-	(50.793.445.347)						-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.081.813.847)						(51.081.813.847)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, khoa học Công nghệ	-	-	-	-	40.865.451.074	(40.865.451.074)						-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(4.086.545.107)						(4.086.545.107)
Chi trả cổ tức đợt 2/2018	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)						(28.750.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	282.818.378.777	165.226.285.630	96.383.656.375	834.484.820.782					
Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	282.818.378.777	165.226.285.630	96.420.402.734	834.521.567.141					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	137.988.667.803	137.988.667.803					137.988.667.803
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	6.336.905.393	-	(6.336.905.393)						-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(31.292.600.683)						(31.292.600.683)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, khoa học Công nghệ	-	-	-	-	27.537.488.601	(27.537.488.601)						-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(2.503.408.055)						(2.503.408.055)
Chi trả cổ tức đợt 2/2019	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)						(28.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2)						(2)
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	175.056.500.000	289.155.284.170	192.763.774.231	137.988.667.803	909.964.226.204					

PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn		Phích nước		Các sản phẩm khác		Tổng cộng các bộ phận		Không phân bổ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.615.687.821.752	396.252.259.733	24.217.576.182	2.036.157.657.667	-	-	-	-	-	-	2.036.157.657.667	
Giá vốn hàng bán	1.068.494.784.857	282.670.206.381	18.007.461.374	1.369.172.452.612	-	-	-	-	-	-	1.369.172.452.612	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	547.193.036.895	113.582.053.352	6.210.114.808	666.985.205.055	-	-	-	-	-	-	666.985.205.055	
Tổng chi phí mua TSCĐ	24.603.002.830	1.497.866.888	429.560.704	26.530.430.422	-	-	-	-	-	-	39.953.940.240	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.134.086.632.363	
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.134.086.632.363	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.224.122.406.159	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.224.122.406.159	
Theo khu vực địa lý	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.064.863.868.731	248.288.042.245	723.005.746.691	2.036.157.657.667	-	2.036.157.657.667					2.036.157.657.667	
Tài sản bộ phận	3.221.746.519.390	2.56.978.288.999	591.124.479.629	4.069.849.288.018	(935.762.655.655)	3.134.086.632.363					3.134.086.632.363	
Tổng chi phí mua TSCĐ	39.953.940.240	-	-	39.953.940.240	-	39.953.940.240					39.953.940.240	

